

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TMT24B2
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Tin học(2)	Giao dục Chính trị(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Tin học văn phòng(3)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiến trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2454801020675	Nguyễn Lê Hoàng Gia Bảo	19/11/2008	8.0	9.5	9.2	7.2	9.4	7.9	7.8	7.9	7.1	8.2	Giỏi
02	2454801020676	Nguyễn Đức Duy	11/06/2009	7.0	8.0	8.2	6.4	6.7	7.4	7.5	7.6	7.6	7.3	Khá
03	2454801020677	Trần Quốc Đạt	26/09/2009	6.2	7.2	8.0	6.0	8.5	7.5	6.6	6.9	7.2	7.1	Khá
04	2454801020678	Nguyễn Phan Hải Đăng	07/01/2009	7.1	8.1	8.5	6.1	8.9	7.3	7.0	7.0	8.4	7.5	Khá
05	2454801020679	Huỳnh Thanh Hiếu	23/10/2009	6.4	7.3	8.3	5.9	7.0	6.2	7.8	6.1	7.6	6.8	Trung bình
06	2454801020680	Nguyễn Xuân Huy	28/10/2009	8.3	7.4	8.1	5.9	7.7	6.8	7.9	6.8	8.1	7.4	Khá
07	2454801020681	Lâm Quốc Khang	25/06/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
08	2454801020682	Trần Đào Minh Khang	28/04/2009	8.1	8.8	8.8	6.6	8.0	6.8	7.0	6.8	7.8	7.5	Khá
09	2454801020683	Bành Anh Khoa	17/03/2009	8.1	7.0	8.3	6.1	8.1	6.2	5.9	6.6	7.7	7.0	Khá
10	2454801020684	Trần Trung Kiên	31/12/2009	6.0	7.7	7.9	5.9	6.2	5.9	5.3	5.9	7.8	6.4	Trung bình
11	2454801020685	Ab Doul Sa Lam	29/09/2009	7.2	7.6	8.0	6.2	8.1	7.8	7.5	7.1	8.2	7.5	Khá
12	2454801020686	Du Hoàng Lực	13/10/2009	7.3	8.9	8.2	7.1	8.8	7.2	8.1	8.1	9.2	8.0	Giỏi
13	2454801020687	Ha Sal Pha Ha My	21/04/2009	6.6	7.1	7.3	6.6	4.8	6.4	5.5	6.1	8.0	6.4	Trung bình
14	2454801020688	Duy Hoàng Nam	30/11/2009	7.3	9.4	9.3	7.6	9.2	8.3	8.2	7.9	9.7	8.5	Giỏi
15	2454801020689	Nguyễn Quốc Nam	09/05/2009	6.4	7.7	7.8	6.6	6.2	7.7	7.4	6.9	6.6	7.0	Khá
16	2454801020690	Nguyễn Văn Nam	11/09/2009	6.1	7.7	8.4	6.3	7.4	7.9	6.5	5.5	8.0	7.1	Khá
17	2454801020691	Bùi Phước Nguyên	26/04/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
18	2454801020692	Nguyễn Phúc Nguyên	07/02/2009	8.1	8.2	8.7	7.2	6.0	6.6	7.5	6.3	6.4	7.1	Khá
19	2454801020693	Thái Công Nguyên	28/10/2009	8.0	7.6	8.4	8.4	7.1	6.9	7.7	7.2	8.6	7.7	Khá
20	2454801020694	Lê Quang Nhựt	19/10/2009	8.2	8.8	9.2	7.8	6.4	6.9	6.4	7.1	7.5	7.5	Khá
21	2454801020695	Nguyễn Chế Minh Phát	24/05/2009	6.2	7.3	7.3	6.1	6.2	6.7	8.1	7.3	7.3	6.9	Trung bình

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Tin học văn phòng(3)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiến trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2454801020696	Trần Minh	Phúc	07/11/2008	7.6	7.1	7.2	5.9	6.7	7.5	6.2	5.9	7.9	6.9	Trung bình
23	2454801020697	Mohamad	Salêh	21/10/2007	8.4	6.9	7.0	7.7	7.5	7.7	6.8	7.7	7.0	7.5	Khá
24	2454801020698	Lê Hoàng	Sang	04/04/2002	6.5	8.0	8.2	8.9	8.3	6.9	7.0	7.7	7.8	7.6	Khá
25	2454801020699	Nguyễn Tiến	Sang	01/05/2009	7.7	7.8	8.3	8.5	7.4	7.7	7.4	7.7	8.6	7.9	Khá
26	2454801020700	Đỗ Nguyễn Viết	Thanh	28/03/2009	6.4	7.4	7.8	6.1	6.7	8.2	6.9	6.6	6.7	7.0	Khá
27	2454801020701	Huỳnh Quốc	Thạo	07/09/2009	5.8	7.9	7.6	8.7	7.2	6.2	6.8	7.2	6.1	7.0	Khá
28	2454801020702	Nguyễn Lê	Thông	24/06/2009	6.5	7.9	9.0	7.7	8.1	7.0	7.7	6.9	8.5	7.6	Khá
29	2454801020703	Nguyễn Huỳnh Chí	Tình	07/09/2008	6.7	7.4	7.6	6.3	7.1	7.5	5.6	7.4	7.6	7.0	Khá
30	2454801020704	Hồ Khai	Trí	03/05/2009	5.7	5.3	5.1	6.1	5.7	6.0	5.7	6.2	5.5	5.8	Trung bình
31	2454801020705	Vương Quan	Trí	12/11/2009	6.4	7.9	7.6	5.9	7.1	6.1	7.0	6.5	7.8	6.8	Trung bình
32	2454801020706	Đặng Minh	Triết	15/01/2008	6.6	7.7	7.1	6.2	7.4	7.0	5.8	6.7	8.1	7.0	Khá
33	2454801020707	Lý Thiên	Tuấn	28/06/2009	9.0	8.9	8.5	6.6	8.6	6.9	7.3	7.1	9.7	8.0	Giỏi
34	2454801020708	Võ Thanh	Văn	25/12/2009	7.3	8.1	7.6	6.1	5.5	7.1	7.3	7.2	6.7	7.0	Khá
35	2454801020709	Nguyễn Quang	Vinh	26/01/2009	7.3	8.2	7.2	6.1	7.9	6.0	6.2	6.8	7.7	7.0	Khá

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 17 tháng 03 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái